

Bản án số: 2618/2024/HNGĐ-ST

Ngày 27 tháng 12 năm 2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Nhơn
- Ông Nguyễn Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trân, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1133/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 839/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 709/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Võ A**, sinh năm: xxxx

Địa chỉ thường trú: Đường B, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đường C, phường D, thành phố K, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà **Phan B**, sinh năm: xxxx

Địa chỉ thường trú: Đường B, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là ông Võ A trình bày:

Ông Võ A và bà Phan B đăng ký kết hôn năm xxxx tại Ủy ban nhân dân xã S (nay là Thị trấn T), huyện K, tỉnh Bến Tre (Giấy chứng nhận kết hôn số xxx, ngày xx/xx/xxxx). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Bản chính giấy chứng nhận kết hôn bà B đang giữ.

Thời gian đầu ông A và bà B chung sống bình thường, nhưng bắt đầu từ năm 2017 thì do luôn bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình đôi bên không phù hợp nên giữa chúng tôi thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Ông A và bà B đã nhiều lần tự hòa giải hàn gắn với nhau nhưng vẫn không có kết quả. Cuộc sống chung của ông A và bà B trở nên căng thẳng và mệt mỏi. Dù sống chung một nhà nhưng ông A và bà B không còn xem nhau như vợ chồng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay thì mâu thuẫn giữa ông A và bà B đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, ông A và bà B không thể nào tiếp tục chung sống với nhau được nữa vì vậy ông A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông A ly hôn với bà Phan B để các bên có thể sớm ổn định cuộc sống của mình. Ông A và bà B đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay.

Về con chung: Ông A và bà B có 01 con chung là Võ C - sinh ngày xx/xx/xxxx, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông A và bà B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông A và bà B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Ông A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - bà B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ. Bà B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Võ A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Phan B vắng mặt không có lý do. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông A vẫn giữ các nguyên ý kiến và yêu cầu như trên.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, còn chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là ông Võ A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Tòa đã tổng đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn là bà Phan B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 03 tháng 12 năm 2024 và lần 2 mở ngày 27 tháng 12 năm 2024 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng vụ án mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số xx, do Ủy ban nhân dân xã S (nay là Thị trấn T), huyện K, tỉnh Bến Tre cấp cho ông Võ A và bà Phan B ngày xx tháng x năm xxxx cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B là hôn nhân hợp pháp.

Ông A yêu cầu được ly hôn với bà B vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa các bên đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng ông A vẫn kiên quyết ly hôn với bà B.

Về phía bà B, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập bà B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để bà B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng bà B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ bà B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững phải được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của ông A và bà B, các bên đã không còn chung sống với nhau từ năm 2022, cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân, hôn nhân này không đạt được mục

đích nên yêu cầu ly hôn của ông A đối với bà B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Ông A xác nhận ông A và bà B có 01 con chung là Võ C - sinh ngày xx/x/xxxx, đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông A xác nhận ông A và bà B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông A xác nhận ông A và bà B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Võ A phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ A - sinh năm xxxx được ly hôn với bà Phan B - sinh năm xxxx.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Võ c - sinh ngày xx/x/xxxx, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Ông Võ A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0023894 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; ông A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Y;
- Chi Cục THADS Q. Y;
- UBND Thị trấn T H. K;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương

